TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BT** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/ HNGĐ-ST
Ngày: 02/5/2019
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BT, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Thôi;

2/ Ông Trần Văn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chiến Trực – Thư ký Tòa án nhân D thành phố BT, tỉnh BT.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa Án Nhân Dân thành phố BT, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/ TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019, về tranh chấp: "Ly hôn ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Thanh Th**, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: số 246A, khóm 1, phường A, thành phố BT, tỉnh BT.

Bị đơn: **Trần Phước D,** sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: số 246A, khóm 1, phường A, thành phố BT, tỉnh BT.

Chị T, anh D có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn ly hôn ngày 05/3/2019, bản tự khai ngày 18/4/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh Th trình bày như sau:*

Vào năm 1997 chị và anh D chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân D phường A, thành phố BT, thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc có 02 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh năm 1998 và Trần Minh Ch, sinh năm 1999, sau 2 năm chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu

thuẫn do anh D cờ bạc, cá độ đá banh, thiếu nợ, chị đã nhiều lần khuyên can nhưng anh D vẫn không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu ly hôn với anh D, về con chung đã trưởng thành, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Tại đơn xin vắng mặt tại tòa ngày 26/3/2019 bị đơn anh Trần Phước D trình bày.*

Anh và chị T chung sống với nhau vào năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại UBND phường 7, thành phố BT, thời gian đầu chung sống anh và chị T sống rất hạnh phúc nhưng càng về sau thì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cố gắng hàn gắn nhưng không cải thiện được tình cảm, anh và chị T ly thân từ hơn 2 năm nay. Trong quá trình chung sống có 2 con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh năm 1998 và Trần Minh Ch, sinh năm 1999, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Nay xét thấy tình cảm của anh dành cho chị T không còn, mục đích ly hôn không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T, con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Do anh không có thời gian đến Tòa án nên yêu cầu Tòa án giải quyết bắng mặt anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về việc "Ly hôn", anh D hiện đang sinh sống tại phường A, thành phố BT nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân D thành phố BT là đúng theo quy định tại Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng D sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị T, anh D đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh chị nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

- *Về hôn nhân*: Vào năm 1997 chị T và anh D chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân D phường A, thành phố BT, vì vậy hôn nhân của chị T và anh D là hợp pháp nên được pháp luật công nhận.

Chị T và anh D đều trình bày vợ chồng ly thân từ năm 2017 cho đến nay là do có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên đã cố gắng hàn gắng nhưng vẫn không thể tiếp tục chung sống với nhau được, nên anh chị đồng ý yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh D sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay, từ khi ly thân cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương và chăm sóc nhau nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ, giấy triệu tập cho anh D nhưng anh D đã làm đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và không đến tham gia phiên hòa giải tại Tòa. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh D là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về con chung*: Chị T và anh D khai có 2 con chung là Trần Thị Thanh T, sinh năm 1998 và Trần Minh Ch, sinh năm 1999, hiện 2 con chung của chị T và anh D đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về tài sản chung*: Chị T và anh D khai tự thỏa thuận nên không xét đến.

- *Về nợ chung*: Chị T và anh D khai không có nên không xét đến.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng D sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng D sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh Th đối với anh Trần Phước D, chị T được ly hôn với anh D.

2. Về con chung*:* Đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh Th phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số

0001030 ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BT, tỉnh Bến Tre, vậy án phí chị T đã nộp đủ.

Chị T, anh D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố BT;
- Chi cục THADS thành phố BT;
- UBND phường A;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diễm Châu

CÁC HỘI THẨM NHÂN D

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thới Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Diễm Châu